

PHÒNG GIÁO DỤC QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN TRỰ

BẢNG NHẬP SỐ LIỆU HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2018 - 2019

Thời điểm báo cáo: 25/5/2019

Phụ lục 1

Dạy Tiếng Anh																					
Tổng số trường	Riêng biệt	Chung với PTCS	Số điểm trường	Xây mới	Số trường trên 30 lớp	Dân lập - Tư thực	2 buổi/ngày	2 buổi Có bán trú	Học trên 5 buổi/tuần	Dạy thể dục	Dạy tiếng Hoa	TA Tự chọn	Đề án	Tăng cường	Tích hợp	Dạy tiếng Pháp	Dạy Tin học tự chọn	Dạy Phổ cập	bếp ăn tại trường	Xuất ăn công nghiệp	Số trường đạt chuẩn QG
1	1	0	1	0	1	0	0	1	1	1	0	1	1	1	0	0	0	0	1	0	0
Lớp	Tổng số	Chung với PTCS	Số lớp ở điểm trường	Số phòng xây mới	Số lớp có > 40 HS	Dân lập - Tư thực	2 buổi/ngày	2b/ngày Có BT	Học trên 5 buổi/tuần	Học thể dục	Học tiếng Hoa	TA tự chọn	Đề án	Tăng cường	Tích hợp	Học tiếng Pháp	Học Tin học tự chọn	Học Phổ cập	Linh hoạt		
1	10	0	0	0	7	0	0	0	10	10	0	0	3	7	0	0		0	0		
2	8	0	0	0	6	0	0	3	5	8	0	0	5	3	0	0	3	0	0		
3	6	0	0	0	6	0	0	3	3	6	0	0	3	3	0	0	3	0	0		
4	8	0	0	0	4	0	0	3	0	8	0	5	0	3	0	0	3	0	0		
5	7	0	0	0	7	0	0	3	0	7	0	4	0	3	0	0	3	0	0		
Cộng	39	0	0	0	30	0	0	12	18	39	0	9	11	19	0	0	12	0	0		
Học sinh	Tổng số	Nữ	Chung với PTCS	Nữ	Dân lập - Tư thực	Nữ	2 buổi/ngày	2b/ngày Có BT	Học trên 5 buổi/tuần	Học thể dục	Học tiếng Hoa	TA tự chọn	Đề án	Tăng cường	Tích hợp	Học tiếng Pháp	Học Tin học tự chọn	Học Phổ cập	Nữ	Linh hoạt	Nữ
1	421	208	0	0	0	0	0	0	421	421	0	0	108	313	0	0	0	0	0	0	0
2	344	176	0	0	0	0	0	136	0	344	0	0	209	136	0	0	136	0	0	0	0
3	276	140	0	0	0	0	0	127	0	276	0	0	149	127	0	0	127	0	0	0	0
4	363	167	0	0	0	0	0	165	0	363	0	198	0	165	0	0	165	0	0	0	0
5	319	165	0	0	0	0	0	148	0	319	0	171	0	148	0	0	148	0	0	0	0
Cộng	1723	856	0	0	0	0	0	576	421	1723	0	369	466	889	0	0	576	0	0	0	0



Năng lực	Tự phục vụ, tự quản	%	Hợp tác	%	Tự học và giải quyết vấn đề	%	Phẩm chất	Chăm học, chăm làm	%	Tự tin, trách nhiệm	%	Trung thực, kỉ luật	%	Đoàn kết, yêu thương	%	Khen thưởng	Tổng số	HS được khen	Tỉ lệ %	Không xếp loại
1	420	99.8	421	100	420	99.80	1	420	99.8	421	100	421	100	421	100	1	421	314	74.6	107
2	344	100	344	100	343	99.70	2	343	99.7	344	100	344	100	344	100	2	344	257	74.7	87
3	276	100	276	100	273	98.90	3	276	100	276	100	276	100	267	100	3	276	157	56.9	119
4	363	100	363	100	363	100.00	4	363	100	363	100	363	100	363	100	4	363	266	73.3	97
5	319	100	319	100	305	95.60	5	315	98.7	319	100	319	100	319	100	5	319	225	70.5	94
Cộng	1722	99.9	1723	100.0	1399	81.2	Cộng	1708	99.1	1723	100	1723	100	1723	100	Cộng	1723	1219	70.7	494
Điểm KTĐK Lớp 1	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 1	Tổng số	HT	%	CHT	%	Khối lớp	Tổng số	HTCT lớp	Tỉ lệ %	HS thi lại	Tỉ lệ %	S bỏ học	Nữ
Tiếng Việt	421	421	4	0.95	417	99.05	Đạo Đức	421	421	100	0	0	1	421	417	99.05	4	0.95	0	0
Toán	421	421	4	0.95	417	99.05	Thủ Công	421	421	100	0	0	2	344	343	99.7	1	0.291	0	0
ngoại ngữ	421	421	0	0	421	100	Mĩ Thuật	421	421	100	0	0	3	276	268	97.1	8	2.899	0	0
Tin học	0	0	0	####	0	####	Âm Nhạc	421	421	100	0	0	4	363	363	100.0	0	0	0	0
							Thể Dục	421	421	100	0	0	5	319	319	100.0	0	0	0	0
							TNXH	421	421	100	0	0	Cộng	1723	1710	99.2	13	0.754	0	0

Điểm KTĐK Lớp 2	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 2	Tổng số	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	344	344	1	0.291	343	99.71	Đạo Đức	344	344	344	0	0
Toán	344	344	0	0	344	100	Thủ Công	344	344	100	0	0
ngoại ngữ	344	344	0	0	344	100	Mĩ Thuật	344	344	100	0	0
Tin học	136	136	0	0	136	100	Âm Nhạc	344	344	100	0	0
							Thể Dục	344	344	100	0	0
							TNXH	344	344	100	0	0

Điểm KTĐK Lớp 3	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 3	Tổng số	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	276	276	8	2.899	268	97.1	Đạo Đức	276	276	100	0	0
Toán	276	276	3	1.087	273	98.91	Thủ Công	276	276	100	0	0
ngoại ngữ	276	276	0	0	276	100	Mĩ Thuật	276	276	100	0	0
Tin học	127	127	0	0	127	100	Âm Nhạc	276	276	100	0	0
							Thể Dục	276	276	100	0	0
							TNXH	276	276	100	0	0

Điểm KTĐK Lớp 4	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 4	Tổng số	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	363	363	0	0	363	100	Đạo Đức	363	363	100	0	0
Toán	363	363	0	0	363	100	Kĩ thuật	363	363	100	0	0
Khoa học	363	363	0	0	363	100	Mĩ Thuật	363	363	100	0	0
Lịch sử-Địa lý	363	363	0	0	363	100	Âm Nhạc	363	363	100	0	0
ngoại ngữ	363	363	0	0	363	100	Thể Dục	363	363	100	0	0
Tin học	363	363	0	0	363	100						

Điểm KTĐK Lớp 5	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 5	Tổng số	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	319	319	0	0.0%	319	100	Đạo Đức	319	319	100	0	0
Toán	319	319	0	0.0%	319	100	Kĩ thuật	319	319	100	0	0
Khoa học	319	319	0	0.0%	319	100	Mĩ Thuật	319	319	100	0	0
Lịch sử-Địa lý	319	319	0	0.0%	319	100	Âm Nhạc	319	319	100	0	0
ngoại ngữ	319	319	0	0.0%	319	100	Thể Dục	319	319	100	0	0
Tin học	148	148	0	0.0%	148	100						

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Người lập bảng



Nguyễn Hữu Tuấn

Tân Bình, ngày 22 tháng 5 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thùy
Phạm Thị Thùy